

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 33/2018/QĐ-UBND

*Bắc Giang, ngày 19 tháng 12 năm 2018*

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị sự nghiệp công lập và phân cấp thẩm quyền quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng công trình sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015 ;*

*Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;*

*Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công;*

*Căn cứ Nghị định số 152/2017/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp;*

*Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 122/TTr-STC ngày 16 tháng 10 năm 2018.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị sự nghiệp công lập và phân cấp thẩm quyền quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng công trình sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang**

1. Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng:

a. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng của các cơ quan, tổ chức (các Sở, ban, ngành, cơ quan, tổ chức thuộc tỉnh; cơ quan, tổ chức cấp huyện, cấp xã) và đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

b. Đối với diện tích khác phục vụ nhiệm vụ đặc thù và kho chuyên ngành của cơ quan, tổ chức và đơn vị (nếu có), căn cứ nhu cầu thực tế cơ quan, tổ chức, đơn vị trình cấp thẩm quyền phê duyệt dự án sau khi có văn bản xin ý kiến và được Sở Tài chính tham gia về nhu cầu xây dựng; Sở Xây dựng tham gia về diện tích sử dụng.

2. Phân cấp thẩm quyền quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng công trình sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập:

a. Các Sở, Ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố quyết định quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng công trình sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý (trừ các đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư) sau khi có văn bản xin ý kiến và được Sở Tài chính tham gia về nhu cầu xây dựng; Sở Xây dựng tham gia về diện tích sử dụng.

b. Đối với diện tích công trình sự nghiệp trong lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 9 và khoản 4 Điều 12, Nghị định số 152/2017/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ.

### **Điều 2. Hiệu lực thi hành**

Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

### **Điều 3. Xử lý chuyển tiếp**

Thực hiện theo quy định tại Điều 11, Nghị định số 152/2017/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ.

### **Điều 4. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Sở Tài chính hướng dẫn, tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này.

2. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Kho bạc Nhà nước tỉnh và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Thị Thu Hà**

**PHỤ LỤC**

**Tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng của các cơ quan, tổ chức và đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của UBND tỉnh Bắc Giang**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 33/2018/QĐ-UBND ngày 19/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

<b>TT</b>	<b>Tên đơn vị, Nội dung diện tích chuyên dùng</b>	<b>Diện tích tối đa (m<sup>2</sup>)</b>
<b>I</b>	<b>Hội trường lớn</b> (Diện tích tối đa là diện tích thông thủy không bao gồm diện tích phòng chờ, vệ sinh, hành lang và diện tích phụ trợ khác)	
1	Cấp tỉnh (Văn phòng Ủy ban nhân dân và HĐND tỉnh)	1.500
2	Cấp huyện (Văn phòng Ủy ban nhân dân và HĐND huyện)	1.000
3	Cấp xã (Văn phòng Ủy ban nhân dân và HĐND)	400
<b>II</b>	<b>Diện tích tiếp dân</b> (Diện tích tối đa là toàn bộ diện tích thông thủy)	
1	Cấp tỉnh (Văn phòng Ủy ban nhân dân và HĐND tỉnh)	900
2	Cấp huyện (Văn phòng Ủy ban nhân dân và HĐND huyện)	100
3	Cấp xã (Văn phòng Ủy ban nhân dân và HĐND)	20
4	Các Sở, ban, ngành và đơn vị sự nghiệp công lập	20
<b>III</b>	<b>Bộ phận Một cửa</b> (Diện tích tối đa là toàn bộ diện tích thông thủy)	
1	Cấp tỉnh (Văn phòng Ủy ban nhân dân và HĐND tỉnh)	1.300
2	Cấp huyện (Văn phòng Ủy ban nhân dân và HĐND huyện)	200
3	Cấp xã (Văn phòng Ủy ban nhân dân và HĐND)	80
<b>IV</b>	<b>Diện tích quản trị hệ thống công nghệ thông tin</b> (Diện tích tối đa là toàn bộ diện tích thông thủy)	
1	Cấp tỉnh (Văn phòng Ủy ban nhân dân và HĐND tỉnh)	100
2	Cấp huyện (Văn phòng Ủy ban nhân dân và HĐND huyện)	40
3	Cấp xã (Văn phòng Ủy ban nhân dân và HĐND)	24
4	Các Sở, ban, ngành và đơn vị sự nghiệp công lập	24